Deloitte.

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN VINACONEX - VIETTEL

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN VINACONEX - VIETTEL
Tầng 1, Nhà 18T2, Khu Đô thị Trung Hòa - Nhân Chính
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Tuân	Chủ tịch
Ông Hoàng Anh Xuân	Phó Chủ tịch
Ông Tôn Lâm Tùng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 25/6/2011)
Ông Lê Văn Bé	Ủy viên
Ông Nguyễn Thành Phương	Ủy viên
Ông Thái Quốc Minh	Ủy viên
Ông Lê Văn Lộc	Ủy viên (thôi giữ chức vụ từ ngày 04/3/2011)
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Ủy viên (thôi giữ chức vụ từ ngày 23/5/2011)
Ông Trần Văn Tám	Ủy viên (thôi giữ chức vụ từ ngày 13/4/2011)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Trọng Đức	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 06/10/2011)
Ông Trần Văn Tám	Tổng Giám đốc (thôi giữ chức vụ từ ngày 08/02/2011)
Ông Hoàng Trọng Đức	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02/3/2011, thôi giữ chức vụ từ ngày 06/10/2011)
Ông Vũ Sỹ Mạnh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng (bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc ngày 11/10/2011, bổ nhiệm Kế toán trưởng ngày 21/4/2011)
Ông Đoàn Sinh Khiêm	Phó Tổng Giám đốc (thôi giữ chức vụ từ ngày 08/02/2011)
Bà Nguyễn Thúy Nga	Kế toán trưởng (thôi giữ chức vụ từ ngày 21/4/2011)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụngsai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam, Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0103045147 - C.T.C.P
CÔNG TY
TÀI CHÍNH CỔ PHẦN
VINACONEX-VIETTEL
Q. THANH XUÂN

Hoàng Trọng Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 02 năm 2012

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +844 6288 3568
Fax: +844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 982 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 4 đến trang 29. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 1 và trang 2, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0029/KTV

Đặng Văn Khải
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0758/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 17 tháng 02 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B02/TCTD

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền gửi tại NHNN**	**5**	**5.135.082.410**	**5.610.764.009**
II	**Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác**	**6**	**4.378.100.201.996**	**2.393.269.778.607**
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		3.230.671.201.996	2.393.269.778.607
2	Cho vay các TCTD khác		1.154.904.000.000	-
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	8	(7.475.000.000)	-
III	**Cho vay khách hàng**		**648.045.945.280**	**628.846.244.674**
1	Cho vay khách hàng	7	658.022.407.208	633.598.231.410
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(9.976.461.928)	(4.751.986.736)
IV	**Chứng khoán đầu tư**	**9**	**600.000.000.000**	**150.000.000.000**
1	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		600.000.000.000	150.000.000.000
V	**Góp vốn đầu tư dài hạn**	**10**	**1.000.000.000**	**300.000.000**
1	Đầu tư dài hạn khác		1.000.000.000	300.000.000
VI	**Tài sản cố định**		**24.422.140.145**	**25.399.409.264**
1	Tài sản cố định hữu hình	11	24.361.862.365	25.389.187.043
a	*Nguyên giá TSCĐ*		*27.406.729.665*	*27.362.628.665*
b	*Hao mòn TSCĐ*		*(3.044.867.300)*	*(1.973.441.622)*
2	Tài sản cố định vô hình	12	60.277.780	10.222.221
a	*Nguyên giá TSCĐ*		*70.000.000*	*23.000.000*
b	*Hao mòn TSCĐ*		*(9.722.220)*	*(12.777.779)*
VII	**Tài sản Có khác**		**551.530.718.812**	**103.662.970.253**
1	Các khoản phải thu	13	150.802.199.402	80.943.285.876
2	Các khoản lãi, phí phải thu		100.159.083.441	21.099.592.431
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	23	75.959.087	-
4	Tài sản Có khác	13	300.493.476.882	1.620.091.946
TỔNG TÀI SẢN CÓ			**6.208.234.088.643**	**3.307.089.166.807**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B02/TCTD
Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**	**14**	**3.451.278.000.000**	**1.990.000.000.000**
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	14	3.051.278.000.000	1.940.000.000.000
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	14	400.000.000.000	50.000.000.000
II	**Tiền gửi của khách hàng**	**15**	**605.050.000.000**	**-**
III	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**		**95.500.000.000**	**2.000.000.000**
IV	**Các khoản Nợ khác**		**999.235.282.991**	**191.903.939.361**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		58.745.389.081	4.826.861.111
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	16	940.219.260.487	186.894.865.986
3	Dự phòng rủi ro khác	16	270.633.423	182.212.264
	Tổng Nợ phải trả		**5.151.063.282.991**	**2.183.903.939.361**
V	**Vốn và các quỹ**	**17**	**1.057.170.805.652**	**1.123.185.227.446**
1	Vốn của TCTD		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
a	*Vốn điều lệ*		*1.000.000.000.000*	*1.000.000.000.000*
2	Quỹ của TCTD		20.538.661.161	5.241.919.355
3	Lợi nhuận chưa phân phối		36.632.144.491	117.943.308.091
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			**6.208.234.088.643**	**3.307.089.166.807**

STT	CHỈ TIÊU	31/12/2011	31/12/2010
I	**Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn**	**36.084.456.300**	**24.294.968.570**
1	Bảo lãnh khác	36.084.456.300	24.294.968.570
II	**Các cam kết đưa ra**	**61.300.739.823**	**-**
1	Cam kết khác	61.300.739.823	-

M.S.D.N: 0103045147 - C.T.C.P
CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN VINACONEX-VIETTEL
Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Hoàng Trọng Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 02 năm 2012

Vũ Sỹ Mạnh
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B03/TCTD
Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	2011	2010
1	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	19	420.454.487.139	259.766.989.063
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	20	217.665.739.166	122.196.544.345
I	**Thu nhập lãi thuần**		**202.788.747.973**	**137.570.444.718**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		4.866.551.608	12.485.870.810
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		406.828.200	6.101.156.659
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**21**	**4.459.723.408**	**6.384.714.151**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**		**1.789.452.260**	**452.114.832**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		4.942.150.449	1.674.000.496
6	Chi phí hoạt động khác		301.728.677	309.977.463
IV	**Lãi thuần từ hoạt động khác**		**4.640.421.772**	**1.364.023.033**
V	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**		**64.690.411**	-
VI	**Chi phí hoạt động**	**22**	**20.425.506.137**	**13.038.598.102**
VII	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**193.317.529.687**	**132.732.698.632**
VIII	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**12.787.896.351**	**3.411.423.288**
IX	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**180.529.633.336**	**129.321.275.344**
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	45.463.500.218	32.537.417.660
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(75.959.087)	-
X	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**		**45.387.541.131**	**32.537.417.660**
XI	**Lợi nhuận sau thuế**		**135.142.092.205**	**96.783.857.684**
XII	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**18**	**1.351**	**968**

M.S.D.N: 0103045147 - C.T.C.P
CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN VINACONEX-VIETTEL
Q. THANH XUÂN

Hoàng Trọng Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 02 năm 2012

Vũ Sỹ Mạnh
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B04/TCTD

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	2011	2010
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	345.362.569.062	253.675.360.272
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(158.572.211.192)	(121.117.020.179)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	4.653.796.641	6.384.714.151
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	1.789.452.260	452.114.832
05	Thu nhập khác	1.288.515.574	1.364.023.033
06	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công	(16.161.958.956)	(11.269.574.225)
07	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(49.446.829.214)	(21.888.400.263)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	***128.913.334.175***	***107.601.217.621***
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
08	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(1.373.591.000.001)	419.000.000.000
09	(Tăng) các khoản về chứng khoán kinh doanh	-	(150.000.000.000)
10	(Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(24.424.175.798)	(430.561.469.849)
11	(Tăng) khác về tài sản hoạt động	(266.285.838.014)	(52.923.989.248)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		
12	Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	1.461.278.000.000	726.000.000.000
13	Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	605.050.000.000	-
14	Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	800.000.000.000	154.918.972.287
15	(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(151.698.613.985)	(98.573.278.991)
16	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(1.156.514.000)	(480.806.000)
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**1.178.085.192.378**	**674.980.645.820**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B04/TCTD
Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	2011	2010
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm tài sản cố định	(114.101.000)	(27.450.000)
02	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(450.700.000.000)	(300.000.000)
03	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	64.690.411	-
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(450.749.410.589)**	**(327.450.000)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(109.097.040.000)	
III	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**(109.097.040.000)**	**-**
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**	**618.238.741.789**	**674.653.195.820**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm**	**2.338.880.542.616**	**1.664.227.346.796**
VI	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm**	**2.957.119.284.405**	**2.338.880.542.616**

CHI TIẾT TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	31/12/2010
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5.135.082.410	5.610.764.009
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác (*)	2.951.984.201.995	2.333.269.778.607
	2.957.119.284.405	**2.338.880.542.616**

(*) Đây là các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VND.

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN VINACONEX-VIETTEL

Hoàng Trọng Đức
Tổng Giám đốc

Vũ Sỹ Mạnh
Kế toán trưởng

Ngày 17 tháng 02 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B05/TCTD**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 304/GP-NHNN ngày 14 tháng 11 năm 2008 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp với thời gian hoạt động 50 năm.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 50 (31 tháng 12 năm 2010: 39).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103028379 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/12/2008, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

Huy động vốn:

- Nhận tiền gửi có kỳ hạn từ một năm trở lên của các tổ chức, cá nhân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Phát hành trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các loại giấy tờ có giá khác để huy động vốn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
- Vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước, ngoài nước và các tổ chức tài chính quốc tế;
- Tiếp nhận vốn ủy thác của Chính phủ, của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

Hoạt động tín dụng:

- Cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; cho vay theo ủy thác của Chính phủ, của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định hiện hành của Luật các Tổ chức tín dụng và hợp đồng ủy thác, cho vay tiêu dùng bằng hình thức cho vay mua trả góp;
- Chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá khác đối với các tổ chức và cá nhân. Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex-Viettel và các tổ chức tín dụng khác được tái chiết khấu, cầm cố thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác cho nhau;
- Bảo lãnh bằng uy tín và khả năng tài chính của mình đối với người nhận bảo lãnh. Việc bảo lãnh của Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex-Viettel phải được thực hiện theo quy định tại Điều 58, Điều 59, Điều 60 Luật các Tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước;
- Cấp tín dụng dưới các hình thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Mở tài khoản và dịch vụ ngân quỹ:

Mở tài khoản:

- Được mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nơi Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex-Viettel đặt trụ sở chính và các ngân hàng hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Việc mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng ngoài lãnh thổ Việt Nam phải được Ngân hàng Nhà nước cho phép;
- Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex-Viettel có nhận tiền gửi phải mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì tại đó số dư bình quân không thấp hơn mức quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Dịch vụ ngân quỹ:

Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex-Viettel được thực hiện dịch vụ thu và phát tiền mặt cho khách hàng.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Các hoạt động khác:

- Góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng khác;
- Đầu tư cho các dự án theo hợp đồng;
- Tham gia thị trường tiền tệ;
- Thực hiện các dịch vụ kiều hối, kinh doanh vàng;
- Làm đại lý phát hành trái phiếu, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá cho các doanh nghiệp;
- Được quyền nhận ủy thác, làm đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và đầu tư, kể cả việc quản lý tài sản, vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân theo hợp đồng;
- Cung cấp dịch vụ tư vấn về ngân hàng, tài chính, tiền tệ, đầu tư cho khách hàng;
- Cung cấp dịch vụ bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê tủ két, cầm đồ và các dịch vụ khác;
- Thực hiện một số hoạt động ngoại hối theo quy định hiện hành về quản lý ngoại hối;
- Thực hiện nghiệp vụ bao thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Ngày 01 tháng 4 năm 2010, Ngân hàng Nhà nước có Văn bản số 2380/NHNN-TTGSNH xác nhận Công ty đã đăng ký hoạt động cung ứng các dịch vụ ngoại hối trên thị thường trong nước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 24.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản cho vay và thu từ lãi

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Đối với số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản nợ còn lại không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Dự phòng các khoản cho vay và ứng trước, các khoản cam kết

Dự phòng các khoản cho vay và ứng trước, các khoản cam kết được trích lập dựa trên ước tính của Ban Tổng Giám đốc cho các khoản cho vay, các khoản cam kết khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 về sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay và ứng trước tại thời điểm kết thúc năm tài chính được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với số dư các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 sau khi đã trừ giá trị tài sản thế chấp:

Nhóm	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng các khoản cho vay và ứng trước, các khoản cam kết (Tiếp theo)

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay và ứng trước tại thời điểm kết thúc năm tài chính 2010 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng trên đối với các khoản cho vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, việc thay đổi thời điểm xác định dự phòng cụ thể trên đã dẫn tới chi phí dự phòng cụ thể năm 2011 và số dư khoản dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 tăng 761.454.172 VND so với việc trích lập dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Dự phòng chung cho các khoản cho vay và ứng trước, các khoản cam kết được yêu cầu trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó. Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), giá trị các khoản cam kết tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 Năm 2010: trích lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, sự thay đổi thời điểm trích lập trên đã dẫn tới chi phí dự phòng chung năm 2011 và số dư khoản dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 giảm 6.286.106.279 VND so với việc trích lập dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Dự phòng cho các khoản cho vay và ứng trước, các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong năm, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các năm trước và chi phí dự phòng năm nay.

Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã trích lập dự phòng chung với tỷ lệ 0,75% trên tổng dư Nợ cho vay và ứng trước được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 và 0,75% trên số dư các khoản bảo lãnh thư tín dụng và cam kết cho vay không hủy ngang tại ngày 30 tháng 11 năm 2011.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính
Nhà cửa, vật kiến trúc	35 năm
Phương tiện vận tải	7 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính.

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua phần mềm máy tính mới, mà phần mềm này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Công ty luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B05/TCTD**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá hạch toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục doanh thu hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Phí dịch vụ hoặc hoa hồng được ghi nhận khi phát sinh hoặc thực hiện.

Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông và các bên liên quan của các cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	5.135.082.410	5.610.764.009
	5.135.082.410	**5.610.764.009**

6. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (i)		
Tiền gửi không kỳ hạn	542.920.868.662	13.269.778.607
- Bằng VND	*257.771.642.540*	*9.784.929.838*
- Bằng ngoại tệ	*285.149.226.122*	*3.484.848.769*
Tiền gửi có kỳ hạn	2.687.750.333.334	2.380.000.000.000
- Bằng VND	*1.280.154.333.334*	*2.380.000.000.000*
- Bằng ngoại tệ	*1.407.596.000.000*	-
	3.230.671.201.996	**2.393.269.778.607**
Cho vay các tổ chức tín dụng khác (ii)		
- Bằng VND	*780.000.000.000*	-
- Bằng ngoại tệ	*374.904.000.000*	-
- Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	*(7.475.000.000)*	-
	1.147.429.000.000	-
Tổng tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	**4.378.100.201.996**	**2.393.269.778.607**

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, trong tổng số dư tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có 204.873.333.334 VND đã quá hạn từ 17 đến 40 ngày. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã làm việc với các tổ chức tín dụng có liên quan để thống nhất lịch trả nợ cho từng khoản tiền gửi quá hạn. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty sẽ thu hồi được đầy đủ gốc và lãi của các khoản tiền gửi quá hạn nêu trên và không phải trích lập dự phòng cho các khoản này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tổng số dư tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn bao gồm 281.178.000.000 VND và 1.924.596.000.000 VND lần lượt là các khoản tiền gửi tương ứng với các khoản Công ty nhận gửi từ các tổ chức tín dụng khác với cùng đối tượng, kỳ hạn và lãi suất.

(ii) Trong tổng số dư cho vay tổ chức tín dụng khác có 100.000.000.000 VND quá hạn 26 ngày. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã làm việc với tổ chức tín dụng này để thống nhất lịch trả nợ cho khoản vay quá hạn. Tuy nhiên, để đảm bảo thận trọng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phân loại khoản vay này sang nhóm nợ cần chú ý và trích dự phòng 5% trên số dư nợ tương ứng với 5.000.000.000 VND.

Tổng số dư các khoản cho vay bằng ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 với tổng số tiền là 374.904.000.000 VND là các khoản tiền gửi tương ứng với các khoản Công ty nhận gửi từ các tổ chức tín dụng khác với cùng đối tượng, kỳ hạn và lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B05/TCTD**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	658.022.407.208	633.598.231.410
	658.022.407.208	**633.598.231.410**

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	601.004.479.410	633.598.231.410
Nợ cần chú ý	43.038.613.908	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	13.979.313.890	-
	658.022.407.208	**633.598.231.410**

Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	446.150.469.768	441.168.968.411
Nợ trung hạn và dài hạn	211.871.937.440	192.429.262.999
	658.022.407.208	**633.598.231.410**

Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Cho vay bằng VND	658.022.407.208	633.598.231.410
	658.022.407.208	**633.598.231.410**

Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế là các công ty cổ phần	658.022.407.208	633.598.231.410
	658.022.407.208	**633.598.231.410**

Phân tích dư nợ theo ngành kinh tế

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Sản xuất	49.564.631.525	52.720.172.173
Dịch vụ thương mại	10.000.000.000	-
Xây dựng và bất động sản	456.102.775.683	437.696.059.237
Vận tải và truyền thông	142.355.000.000	143.182.000.000
	658.022.407.208	**633.598.231.410**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B05/TCTD**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	VND	VND
2010		
Số dư đầu năm	**1.522.775.712**	-
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm/(Hoàn nhập dự phòng trong năm)	3.229.211.024	-
Số dư cuối năm	**4.751.986.736**	-
2011		
Số dư đầu năm	**4.751.986.736**	-
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm/(Hoàn nhập dự phòng trong năm)	2.558.855.039	10.140.620.153
Số dư cuối năm	**7.310.841.775**	**10.140.620.153**

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**600.000.000.000**	**150.000.000.000**
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	50.000.000.000	50.000.000.000
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước (*) phát hành	550.000.000.000	100.000.000.000
	600.000.000.000	**150.000.000.000**

(*) Số dư tại 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm 200.000.000.000 VND là trái phiếu đã được bảo lãnh thanh toán gốc và lãi bởi các tổ chức tín dụng khác và 250.000.000.000 VND là trái phiếu được đảm bảo bởi một hợp đồng tiền gửi với giá trị và kỳ hạn tương ứng.

10. GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	1.000.000.000	300.000.000
	1.000.000.000	**300.000.000**

Đầu tư dài hạn khác là khoản vốn góp thành lập Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Bất động sản Vinaconex theo Quyết định số 06/QĐ/VVF-HĐQT ngày 04/8/2009 của Hội đồng Quản trị Công ty. Theo đó, Công ty sẽ tham gia góp vốn tại Công ty Cổ phần sàn giao dịch Bất động sản Vinaconex với tư cách là cổ đông sáng lập với mức vốn cam kết góp là 1 tỷ VND tương đương 5% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã góp đủ vốn.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2011	25.005.000.000	2.173.736.000	183.892.665	27.362.628.665
Mua trong năm	-	-	44.101.000	44.101.000
Tại ngày 31/12/2011	25.005.000.000	2.173.736.000	227.993.665	27.406.729.665
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2011	1.488.392.854	422.630.762	62.418.006	1.973.441.622
Khấu hao trong năm	714.428.568	310.533.708	46.463.402	1.071.425.678
Tại ngày 31/12/2011	2.202.821.422	733.164.470	108.881.408	3.044.867.300
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31/12/2011	**22.802.178.578**	**1.440.571.530**	**119.112.257**	**24.361.862.365**
Tại ngày 31/12/2010	**23.516.607.146**	**1.751.105.238**	**121.474.659**	**25.389.187.043**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính
	VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2011	23.000.000
Mua trong năm	70.000.000
Thanh lý	(23.000.000)
Tại ngày 31/12/2011	70.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2011	12.777.779
Khấu hao trong năm	14.194.443
Thanh lý	(17.250.002)
Tại ngày 31/12/2011	9.722.220
Giá trị còn lại	
Tại ngày 31/12/2011	**60.277.780**
Tại ngày 31/12/2010	**10.222.221**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B05/TCTD**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Các khoản phải thu		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	42.187.600.000	23.203.180.000
- Các khoản phải thu nội bộ	230.249.500	653.930.190
- Các khoản phải thu bên ngoài	108.384.349.902	57.086.175.686
	150.802.199.402	**80.943.285.876**
Các tài sản Có khác	**300.493.476.882**	**1.620.091.946**
- Ủy thác đầu tư (ii)	300.000.000.000	-
- Chi phí chờ phân bổ	337.839.756	1.257.954.988
- Các tài sản Có khác	155.637.126	362.136.958
	300.493.476.882	**1.620.091.946**

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là khoản thanh toán theo Hợp đồng mua bán diện tích kinh doanh thương mại dịch vụ, văn phòng tại tầng 2, tòa nhà 25T1, dự án Cụm chung cư ở hỗn hợp cao tầng tại lô N05 thuộc dự án Khu đô thị Đông Nam đường Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Tổng giá trị hợp đồng là 42.187.600.000 VND (đã bao gồm 10% thuế GTGT và 2% kinh phí bảo trì). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, dự án đã bàn giao nhưng chưa hoàn thiện để đưa vào sử dụng.

(ii) Khoản ủy thác đầu tư với giá trị 300 tỷ VND này được bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi của một đơn vị khác với giá trị và kỳ hạn tương ứng với hợp đồng ủy thác.

14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi có kỳ hạn	3.051.278.000.000	1.940.000.000.000
- Bằng VND	*987.600.000.000*	*1.940.000.000.000*
- Bằng ngoại tệ	*2.063.678.000.000*	-
	3.051.278.000.000	**1.940.000.000.000**
Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	400.000.000.000	50.000.000.000
	400.000.000.000	**50.000.000.000**
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	**3.451.278.000.000**	**1.990.000.000.000**

Như trình bày tại Thuyết minh số 6, trong tổng số dư tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm 2.580.678.000.000 VND là các khoản tiền Công ty nhận gửi tương ứng với các khoản Công ty đi gửi tại các tổ chức tín dụng khác với cùng đối tượng, kỳ hạn và lãi suất. Đồng thời, bao gồm 250.000.000.000 VND là khoản tiền gửi của một tổ chức tín dụng được sử dụng để đảm bảo thanh toán cho trái phiếu doanh nghiệp mà Công ty đã đầu tư như trình bày tại Thuyết minh số 9.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B05/TCTD**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	**605.000.000.000**	-
- Bằng VND	*605.000.000.000*	-
Tiền gửi ký quỹ	**50.000.000**	-
	605.050.000.000	-

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Các khoản phải trả và công nợ khác	**940.219.260.487**	**186.894.865.986**
- Các khoản phải trả nội bộ	3.453.027.316	700.000.000
- Các khoản phải trả bên ngoài (*)	936.766.233.171	186.194.865.986
Dự phòng rủi ro khác	**270.633.423**	**182.212.264**
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	270.633.423	182.212.264
	940.489.893.910	**187.077.078.250**

(*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 chủ yếu bao gồm 800 tỷ VND là số dư các hợp đồng Công ty nhận ủy thác vốn đầu tư của các tổ chức tín dụng và 90.902.960.000 VND là cổ tức năm 2010 và tạm ứng cổ tức năm 2011 chưa thanh toán cho các cổ đông.

17. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	Vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2010	**1.000.000.000.000**	-	-	-	-	**26.882.175.763**	**1.026.882.175.763**
Tăng trong năm	-	**2.688.217.567**	**1.344.108.788**	**537.643.000**	**1.152.756.000**	**91.061.132.328**	**96.783.857.683**
- Trích lập các quỹ	-	2.688.217.567	1.344.108.788	537.643.000	1.152.756.000	(5.722.725.355)	-
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	96.783.857.683	96.783.857.683
Giảm trong năm	-	-	-	-	**(480.806.000)**	-	**(480.806.000)**
- Sử dụng trong năm	-	-	-	-	(480.806.000)	-	(480.806.000)
Tại ngày 01/01/2011	**1.000.000.000.000**	**2.688.217.567**	**1.344.108.788**	**537.643.000**	**671.950.000**	**117.943.308.091**	**1.123.185.227.446**
Tăng trong năm	-	**9.678.385.768**	**4.839.192.884**	**483.919.288**	**1.451.757.866**	**118.688.836.400**	**135.142.092.206**
- Trích lập các quỹ	-	9.678.385.768	4.839.192.884	483.919.288	1.451.757.866	(16.453.255.806)	-
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	135.142.092.206	135.142.092.206
Giảm trong năm	-	-	-	-	**(1.156.514.000)**	**(200.000.000.000)**	**(201.156.514.000)**
- Sử dụng trong năm	-	-	-	-	(1.156.514.000)	-	(1.156.514.000)
- Chia/tạm ứng cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(200.000.000.000)	(200.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2011	**1.000.000.000.000**	**12.366.603.335**	**6.183.301.672**	**1.021.562.288**	**967.193.866**	**36.632.144.491**	**1.057.170.805.652**

(*) Việc trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết số 01/NQ/2011/ĐHCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011. Đồng thời Đại hội đồng cổ đông cũng phê duyệt phương án chi trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% tương đương 100.000.000.000 VND.

Theo Nghị quyết số 02/NQ/2011/ĐHCĐ ngày 14 tháng 12 năm 2011, Đại hội đồng cổ đông đã quyết định phê duyệt tạm ứng cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ 10%, tương ứng 100.000.000.000 VND, thời gian chi trả trong tháng 12 năm 2011.

Theo Quyết định số 37/QĐ/VVF-HĐQT ngày 15 tháng 12 năm 2011, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ 10%, tương ứng 100.000.000.000 VND. Ngày chốt quyền là 16/12/2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B05/TCTD**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (Tiếp theo)

Vốn điều lệ của Công ty là 1.000 tỷ VND, số lượng cổ phần Công ty đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 100.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VND/ cổ phần. Trong đó, tỷ lệ góp vốn như sau:

	Vốn góp	Tỷ lệ
	VND	%
Cổ đông sáng lập:	**700.000.000.000**	70
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Vinaconex	330.000.000.000	33
Tổng Công ty Viễn thông Quân đội - Viettel	320.000.000.000	32
Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	50.000.000.000	5
Cổ đông khác:	**300.000.000.000**	**30**
Cổ đông pháp nhân	205.000.000.000	20,5
Cổ đông thể nhân	95.000.000.000	9,5
Tổng vốn điều lệ đã góp	**1.000.000.000.000**	**100**

18. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Đơn vị	2011	2010
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	**135.142.092.205**	**96.783.857.684**
Số cổ phiếu đầu năm	Cổ phần	100.000.000	100.000.000
Số cổ phiếu phát hành thêm	Cổ phần	-	-
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	**Cổ phần**	**100.000.000**	**100.000.000**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	**1.351**	**968**

19. THU NHẬP TỪ LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2011	2010
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	199.498.182.835	168.863.873.537
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	177.914.160.111	58.233.265.526
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	41.369.416.362	9.903.888.889
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.672.727.831	22.765.961.111
	420.454.487.139	**259.766.989.063**

20. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2011 VND	2010 VND
Trả lãi tiền gửi	173.511.158.676	59.762.589.357
Trả lãi tiền vay	23.739.202.507	19.027.515.276
Chi phí hoạt động tín dụng khác	20.415.377.983	43.406.439.712
	217.665.739.166	**122.196.544.345**

21. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2011 VND	2010 VND
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	391.674.335	259.940.391
Thu từ dịch vụ tư vấn	4.472.727.273	12.204.545.454
Thu khác	2.150.000	21.384.965
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**4.866.551.608**	**12.485.870.810**
Chi về dịch vụ thanh toán	406.828.200	327.520.295
Chi về dịch vụ tư vấn	-	5.763.636.364
Chi khác	-	10.000.000
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	**406.828.200**	**6.101.156.659**
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**4.459.723.408**	**6.384.714.151**

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2011 VND	2010 VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	484.618.469	194.390.071
Chi phí cho nhân viên	13.302.932.452	8.036.623.999
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	*11.680.000.000*	*7.123.298.038*
- Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	*131.500.000*	*39.000.000*
- Các khoản chi đóng góp theo lương	*789.913.104*	*602.605.961*
- Chi trợ cấp	*75.915.000*	*2.750.000*
- Chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên TCTD	*625.604.348*	*268.970.000*
Chi về tài sản	1.970.139.767	1.590.697.936
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	*808.255.835*	*785.909.593*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	4.667.815.449	3.216.886.096
	20.425.506.137	**13.038.598.102**

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2011 VND	2010 VND
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	**180.529.633.336**	**129.321.275.344**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập được miễn thuế TNDN	(64.690.411)	-
Cộng: Doanh thu chưa thực hiện	303.836.349	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	1.085.221.599	828.395.294
Thu nhập chịu thuế	**181.854.000.873**	**130.149.670.638**
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**45.463.500.218**	**32.537.417.660**
Thuế thu nhập hoãn lại (*)	(75.959.087)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**45.387.541.131**	**32.537.417.660**

(*) Thuế thu nhập hoãn lại tương ứng với phí bảo lãnh nhận trước đã phát hành hóa đơn nhưng chưa phân bổ vào thu nhập.

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Định kỳ hàng năm, Công ty quản lý và soát xét cơ cấu vốn để đảm bảo khả năng tiếp tục hoạt động cũng như tối đa hóa lợi ích cho cổ đông.

Cơ cấu vốn của Công ty bao gồm vốn chủ sở hữu và các khoản nợ, bao gồm các khoản đi vay và phần vốn thuộc về cổ đông. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty định kỳ hàng năm đánh giá lại cơ cấu vốn. Theo đó, chi phí sử dụng vốn và rủi ro đi kèm với từng loại nguồn vốn sẽ được đánh giá thận trọng. Căn cứ theo kết quả đánh giá, Công ty sẽ cân bằng cơ cấu vốn tổng thể thông qua chi trả cổ tức, phát hành cổ phiếu mới và đi vay cũng như hoàn trả các khoản nợ đến hạn.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Ngoại trừ các khoản Chứng khoán kinh doanh và Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán xác định được giá thị trường, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khác tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động cho các công cụ tài chính này.

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	EUR được quy đổi VND	USD được quy đổi VND	Tổng cộng VND
Tài sản			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	272.574.301.516	1.795.074.924.606	2.067.649.226.122
Tài sản Có khác (*)	1.861.869.251	4.518.488.804	6.380.358.055
Tổng tài sản	**274.436.170.767**	**1.799.593.413.410**	**2.074.029.584.177**
Nợ phải trả			
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	272.470.000.000	1.791.208.000.000	2.063.678.000.000
Các khoản nợ khác	1.861.869.251	4.534.109.804	6.395.979.055
Tổng nợ phải trả	**274.331.869.251**	**1.795.742.109.804**	**2.070.073.979.055**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**104.301.516**	**3.851.303.606**	**3.955.605.122**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**104.301.516**	**3.851.303.606**	**3.955.605.122**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Quản lý rủi ro lãi suất

Hoạt động chính của Công ty là huy động vốn và cho vay. Rủi ro lãi suất đối với Công ty bắt nguồn từ những thay đổi tiềm tàng trong giá trị của các tài sản và công nợ tài chính do biến động lãi suất thị trường.

Khi lãi suất thay đổi theo thời gian, Công ty có thể phải chịu lỗ do sự mất cân đối giữa lãi suất thả nổi và cố định đối với các tài sản và công nợ này. Do vậy, mức chênh lệch lãi suất giữa hoạt động huy động và cho vay được giám sát chặt chẽ và liên tục để tối đa hóa lợi nhận và giảm thiểu rủi ro. Công ty thiết lập một hệ thống theo dõi biến động lãi suất thị trường để có thể điều chỉnh kịp thời lãi suất huy động và cho vay.

Ban Tổng Giám đốc định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Công ty trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc gắn cơ cấu tài sản - nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất (Tiếp theo)

Bảng sau đây minh họa các tài sản và công nợ chịu lãi suất cũng như kỳ thay đổi lãi suất của chúng:

	Quá hạn	Không chịu lãi	Trong hạn						Tổng cộng
			Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản									
Tiền gửi tại NHNN	-	5.135.082.410	-	-	-	-	-	-	5.135.082.410
Tiền gửi tại và cho vay các	304.873.333.334	-	3.159.210.868.662	810.491.000.000	111.000.000.000	-	-	-	4.385.575.201.996
Cho vay khách hàng (*)	28.129.646.472	-	18.060.177.984	31.344.394.303	138.261.384.596	231.440.700.413	210.786.103.440	-	658.022.407.208
Chứng khoán đầu tư (*)	-	450.000.000.000	-	-	-	-	-	150.000.000.000	600.000.000.000
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	24.422.140.145	-	-	-	-	-	-	24.422.140.145
Tài sản Có khác (*)	-	250.989.451.967	541.266.845	-	300.000.000.000	-	-	-	551.530.718.812
Tổng tài sản	**333.002.979.806**	**731.546.674.522**	**3.177.812.313.491**	**841.835.394.303**	**549.261.384.596**	**231.440.700.413**	**210.786.103.440**	**150.000.000.000**	**6.225.685.550.571**
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	2.587.188.000.000	531.490.000.000	26.000.000.000	56.600.000.000	250.000.000.000	-	3.451.278.000.000
Tiền gửi của khách hàng	-	-	30.000.000.000	-	503.000.000.000	72.000.000.000	-	-	605.000.000.000
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	42.500.000.000	51.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-	95.500.000.000
Các khoản nợ khác	-	399.235.282.991	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	999.235.282.991
Tổng nợ phải trả	**-**	**399.235.282.991**	**2.959.688.000.000**	**882.490.000.000**	**531.000.000.000**	**128.600.000.000**	**250.000.000.000**	**-**	**5.151.013.282.991**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**333.002.979.806**	**332.311.391.531**	**218.124.313.491**	**(40.654.605.697)**	**18.261.384.596**	**102.840.700.413**	**(39.213.896.560)**	**150.000.000.000**	**1.074.672.267.580**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	61.300.739.823	3.252.985.200	608.000.000	7.971.509.000	24.251.962.100	-	-	**97.385.196.123**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**333.002.979.806**	**393.612.131.354**	**221.377.298.691**	**(40.046.605.697)**	**26.232.893.596**	**127.092.662.513**	**(39.213.896.560)**	**150.000.000.000**	**1.172.057.463.703**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro về giá

Biến động giá thị trường ảnh hưởng đến giá trị hợp lý của danh mục đầu tư của Công ty cũng như lãi lỗ từ hoạt động đầu tư. Mục tiêu của chính sách quản lý rủi ro về giá là nhằm giám sát và điều tiết rủi ro hoạt động đầu tư trong phạm vi các tiêu chí đã đặt ra, với mục đích tối đa hóa lợi nhuận đầu tư, quản lý chặt các rủi ro gắn với danh mục đầu tư và xác định chính sách đầu tư phù hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản cho vay đối với một số nhóm ngành nghề như Xây lắp, Bất động sản.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản								
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.135.082.410	-	-	-	-	5.135.082.410
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	304.873.333.334	2.950.930.868.662	1.018.771.000.000	111.000.000.000	-	-	4.385.575.201.996
Cho vay khách hàng (*)	5.449.528.586	22.680.117.886	18.060.177.984	31.344.394.303	369.702.085.009	210.786.103.440	-	658.022.407.208
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	600.000.000.000
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	1.619.961.567	22.802.178.578	24.422.140.145
Tài sản Có khác (*)	725.203.702	486.832.771	25.069.402.065	446.241.349.663	24.091.163.944	12.729.166.667	42.187.600.000	551.530.718.812
Tổng tài sản	**6.174.732.288**	**328.040.283.991**	**2.999.195.531.121**	**1.796.356.743.966**	**805.793.248.953**	**225.135.231.674**	**64.989.778.578**	**6.225.685.550.571**
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	2.587.188.000.000	531.490.000.000	82.600.000.000	250.000.000.000	-	3.451.278.000.000
Tiền gửi của khách hàng	-	-	30.000.000.000	-	575.000.000.000	-	-	605.000.000.000
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	42.500.000.000	51.000.000.000	2.000.000.000	-	-	95.500.000.000
Các khoản nợ khác	-	-	769.308.172.603	176.811.050.835	46.834.809.553	6.281.250.000	-	999.235.282.991
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**3.428.996.172.603**	**759.301.050.835**	**706.434.809.553**	**256.281.250.000**	**-**	**5.151.013.282.991**
Mức chênh thanh khoản ròng	**6.174.732.288**	**328.040.283.991**	**(429.800.641.482)**	**1.037.055.693.131**	**99.358.439.401**	**(31.146.018.326)**	**64.989.778.578**	**1.074.672.267.580**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B05/TCTD**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh ngân hàng, Công ty có thực hiện giao dịch với các bên liên quan (các cổ đông, các công ty được Công ty đầu tư vốn, Hội đồng Quản trị và các cán bộ của Công ty, gia đình họ và các công ty do họ làm chủ) là khách hàng của Công ty trong năm. Các điều khoản của những giao dịch này do Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt.

Số dư các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Các nhà đầu tư		
Các khoản ủy thác đầu tư	249.000.000.000	50.000.000.000
Trái phiếu do các nhà đầu tư phát hành	100.000.000.000	100.000.000.000
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	8.704.500.001	3.444.250.000
Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	10.468.033.333	8.422.555.556
Các công ty trong cùng Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam		
Các khoản cho vay và ứng trước	401.476.033.786	633.598.231.410
Các khoản ủy thác đầu tư	17.500.000.000	94.900.000.000
Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	95.972.221	1.610.536.875
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	2.577.603.140	853.284.722

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm như sau:

	2011	2010
	VND	VND
Các nhà đầu tư		
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	10.068.083.335	31.870.546.926
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	15.946.777.778	12.237.488.889
Thu nhập khác	-	12.000.000.000
Các công ty trong cùng Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam		
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	4.046.291.644	7.296.006.676
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	70.659.856.899	50.609.765.527
Thu nhập khác	-	2.013.704.003
Ban Kiểm soát		
Thù lao của Ban Kiểm soát	156.000.000	156.000.000
Hội đồng Quản trị		
Thù lao của Hội đồng Quản trị	1.077.000.000	804.000.000

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Hoàng Trọng Đức
Tổng Giám đốc

Vũ Sỹ Mạnh
Kế toán trưởng

Ngày 17 tháng 02 năm 2012

*****